

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2023/HS-ST

Ngày: 10 - 4 - 2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Hoàng Mai

2. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Khưu Huỳnh Mỹ Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Anh Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 23/2023/TLST-HS ngày 06 tháng 3 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Trương Văn D (tên gọi khác: Th), sinh năm 1995, tại thành phố X, tỉnh An Giang; nơi cư trú: không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn S (đã chết) và bà Trương Thị H, sinh năm 1970; bị cáo chưa có vợ con; bị cáo có 03 anh em, bị cáo là người thứ nhất.

Nhân thân: Từ nhỏ đến năm 2008 sống chung với cha mẹ, đi học hết lớp 01 thì nghỉ. Ngày 06 tháng 12 năm 2013, bị Tòa án nhân dân huyện S1, tỉnh An Giang xử phạt 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Ngày 31 tháng 3 năm 2014, bị Tòa án nhân dân thành phố X xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, tổng hợp hình phạt của 02 bản án là 01 năm 09 tháng tù. Đến ngày 19 tháng 02 năm 2015 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 09 tháng 11 năm 2022 cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an thành phố X. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại*: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Cư trú: Phòng trọ số 4, nhà trọ Tấn P, khóm A, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

- *Người làm chứng*: Ông Trịnh Văn B, sinh năm 1951 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 08 tháng 11 năm 2022, Trương Văn D vào nhà trọ Tấn P ở khóm A, phường M, thành phố X tìm người bạn tên Hải nhưng không gặp nên trở ra. Khi qua phòng trọ số 4 thấy cửa không khóa, bên trong có ông Nguyễn Thành L đang nằm ngủ một mình, cạnh đầu nằm có chiếc điện thoại di động hiệu Xiaomi Redmi Note 10 Pro (kèm sim điện thoại di động số thuê bao 0869323685) đang cắm sạc và phát nhạc, nên D nảy sinh ý định lấy trộm bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Thực hiện ý định này, D vào phòng rút sạc, lấy điện thoại bỏ vào túi quần rồi đi ra cửa thì bị Ông L phát hiện tri hô và đuổi theo. Ông L đuổi theo D đến Quốc lộ 91 thì không nhìn thấy D. Lúc này, Ông L dùng đồng hồ đeo tay thông minh định vị xác định điện thoại ở vị trí gần khu vực Công ty cổ phần xuất nhập khẩu BM (thuộc khóm An Thái, phường M, thành phố X). Sau đó, Ông L đến khu vực này tìm thì thấy D đang đứng trước cổng công ty BM nên bắt giữ và gọi báo cho công an phường M đến dẫn giải về công an phường lập biên bản.

Vật chứng thu giữ: 01 điện thoại di động hiệu Xiaomi Redmi Note 10 Pro (kèm sim điện thoại di động số thuê bao 0869323685) – đã trả lại cho Ông L.

Kết luận về việc xác định giá trị tài sản số 252/KL.HĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố X xác định: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Xiaomi Redmi Note 10 Pro - 128Gb, trị giá 4.872.000 đồng.

Lời khai của bị hại ông Nguyễn Thành L trình bày: việc ông mất chiếc điện thoại và đuổi theo bắt giữ D phù hợp với nội dung vụ án đã nêu. Ông L đã nhận lại điện thoại và không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Tại cơ quan điều tra, Trương Văn D khai nhận đã thực hiện hành vi lấy trộm chiếc điện thoại của Ông L như nội dung vụ án đã nêu.

Tại Cáo trạng số 27/CT-VKSLX-HS ngày 02 tháng 3 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố X đã truy tố bị cáo Trương Văn D về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Bị hại vắng mặt và không cung cấp thêm ý kiến, tài liệu chứng cứ.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa phát biểu luận tội: Giữ nguyên nội dung truy tố bị cáo Trương Văn D, và đề nghị:

- Áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật

Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt: bị cáo Trương Văn D từ 01 (một) năm tù đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”;

Lời nói sau cùng của bị cáo: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, bị cáo đã ăn năn hối cải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập, nhưng tại phiên tòa bị hại, người làm chứng vắng mặt. Thấy rằng, quá trình điều tra, truy tố họ đã cung cấp lời khai cho cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử; nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại các Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra Công an thành phố X, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Có đầy đủ căn cứ xác định: vào khoảng 16 giờ ngày 08 tháng 11 năm 2022, lợi dụng sự sơ hở, không trông coi tài sản của ông Nguyễn Thành L, bị cáo Trương Văn D đã có hành vi lén lút lấy trộm một điện thoại di động của Ông L trị giá 4.872.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo Trương Văn D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố X.

[4] Về hình phạt đối với bị cáo:

[4.1] Bị cáo là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; bị cáo đã từng bị xử phạt về hành vi “Trộm cắp tài sản”, đã được giáo dục, răn đe. Lẽ ra, bị cáo phải cần cù lao động, rèn luyện tu dưỡng để trở thành công dân tốt, sống có ích. Nhưng ngược lại, vì muốn nhanh chóng có tiền để tiêu xài mà không phải tốn nhiều công sức lao động hợp pháp, nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện trộm cắp tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, cần phải có hình phạt tương xứng mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4.2] Về nhân thân của bị cáo: theo hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo thể hiện: ngày 06 tháng 12 năm 2013, bị cáo D bị Tòa án nhân dân huyện S1, tỉnh An Giang xử phạt 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” bằng Bản án số 38/2013/HSST ngày 06 tháng 12 năm 2013. Ngày 31 tháng 3 năm 2014, bị Tòa án nhân dân thành phố X xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, tổng hợp hình phạt của 02 bản án là 01 năm 09 tháng tù, bằng Bản án số 35/2014/HSST ngày 31 tháng 3 năm 2014. Đến ngày 19 tháng 02 năm 2015 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù; nhưng:

[4.2.1] Tại Bản án số 38/2013/HSST ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện S1 thể hiện bị cáo D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ái K số tiền 400.000 đồng, phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tại Công văn số 71/XN-CCTHA ngày 10 tháng 02 năm 2023, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X xác định bị cáo D đã thi hành xong phần án phí hình sự và án phí dân sự của Bản án số 38/2013/HSST. Tại Công văn số 33/CV-CCTHADS ngày 24 tháng 02 năm 2023, Chi cục Thi hành án dân sự huyện S1 xác định: “Chưa có thông tin về hồ sơ thi hành án dân sự buộc Trương Văn D phải trả cho chị Nguyễn Thị Ái Kim số tiền 400.000 đồng theo Bản án số 38/2013/HSST...”. Căn cứ tiểu mục 7 mục I Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tối cao và mục 7 Công văn số 4632/VKSTC-V7 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì khi thời hiệu để thi hành đối với phần bồi thường trách nhiệm dân sự đã hết, đương sự mất quyền yêu cầu thi hành án, nên xử lý theo hướng có lợi cho bị cáo, cần xác định bị cáo D đã thi hành xong các phần của Bản án số 38/2013/HSST, nên không xác định bị cáo D còn tiền án theo bản án này.

[4.2.2] Đối với Bản án số 35/2014/HSST ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Tòa án nhân dân thành phố X xử phạt và buộc bị cáo D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng; theo Công văn số 573/XN-CCTHA ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X xác định: bị cáo D đã nộp 100.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, 100.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm còn lại chưa nộp. Tuy nhiên, Bản án số 35/2014/HSST xét xử bị cáo D về hành vi phạm tội được thực hiện vào ngày 16 tháng 9 năm 2012 (khi bị cáo D chưa đủ 18 tuổi); nên cần xử lý theo hướng có lợi cho bị cáo, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 107 Bộ luật Hình sự để xác định bị cáo D thuộc trường hợp “người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội ít nghiêm trọng” được coi là không có án tích.

[4.3] Về tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, cần xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.4] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về bồi thường thiệt hại: do bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên bị cáo D không phải chịu trách nhiệm bồi thường.

[6] Về kiến nghị: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị cáo D đều khai nhận cha bị cáo là Trương Văn S (đã chết) và mẹ bị cáo là bà Trương Thị H, sinh năm 1970. Tuy nhiên, theo Giấy khai sinh số 325 (ngày đăng ký 29 tháng 6 năm 2001) do Ủy ban nhân dân xã M1 cấp thể hiện mẹ của bị cáo Trương Văn D là Trương Thị B1, sinh năm 1974 và họ tên cha: “để trống”. Bà Trương Thị H, bà Trương Thị B1 và những người làm chứng khác đều khai nhận bị cáo D là con đẻ của bà Trương Thị H, do thời gian làm giấy khai sinh cho bị cáo D, bà H vắng mặt tại nơi cư trú nên bà B1 (em ruột bà H) đi làm thủ tục khai sinh và khai tên mẹ của bị cáo D là bà Trương Thị B1. Vì vậy, kiến nghị Ủy ban nhân dân xã M1, thành phố X và Sở Tư pháp tỉnh An Giang thực hiện thủ tục hành chính điều chỉnh họ tên cha mẹ của bị cáo D.

[8] Về án phí: bị cáo D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Trương Văn D (tên gọi khác: Th) phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Xử phạt: Bị cáo Trương Văn D (tên gọi khác: Th) 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày 09 tháng 11 năm 2022.

3. Về án phí:

Căn cứ vào các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Buộc bị cáo Trương Văn D (tên gọi khác: Th) phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ vào các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Bị cáo Trương Văn D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tp. X (2);
- Sở Tư pháp (1);
- Nhà tạm giữ Công an tp. X (1);
- CQTHAHS Công an tp. X (1);
- CQĐT Công an tp. X (1);
- Chi cục THADS tp. X (1);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (1);
- Bộ phận THA Tòa án (4);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thùy Giang**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hoàng Mai

Huỳnh Thị Thúy Hoa

Nguyễn Thùy Giang